

Bản án số: 77/2023/DS-PT  
Ngày 06-3-2023  
V/v tranh chấp hứa thưởng

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương  
Ông Phạm Văn Ngọt

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 413/2022/TLPT-DS ngày 30/11/2022 về “Tranh chấp hứa thưởng”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 461/2023/QĐ-PT ngày 23/02/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp X, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964

Địa chỉ: Ấp Y, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Đức D - Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre.

3. Người làm chứng (do nguyên đơn mời): Ông Phạm Văn B, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp R, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn N.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Năm 2016, ông N có nhờ ông khiêu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất tại 03 thửa đất 83, 73, 103 tờ bản đồ số 12, tọa lạc Ấp 6, xã T để ông N được cấp giấy. Hai bên có lập bản cam kết đề ngày 20/4/2016, với nội dung khi ông làm sổ đỏ được 03 thửa đất nêu trên thì ông N sẽ trích thưởng 10% của tổng diện tích 03 thửa đất. Bản cam kết được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản và có ông Phạm Văn B làm chứng. Sau đó, ông làm được 02 thửa đất 73, 103 tờ bản đồ số 12 cho ông N đứng tên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; còn lại thửa 83, tờ bản đồ số 12 thì ông N yêu cầu ngưng không làm, có thể hiện trên bản cam kết ngày 20/4/2016 do ông N giữ.

Đến nay ông N vẫn chưa trích thưởng theo thỏa thuận cho ông. Vì vậy, ông khởi kiện yêu cầu ông N có nghĩa vụ trích thưởng theo thỏa thuận là 10% tổng diện tích của 02 thửa đất 103, 73 tờ bản đồ số 12 nhưng nhận tại thửa 73, tờ bản đồ số 12 xã T, qua đo đạc thực tế thuộc phần kí hiệu 73-1, tờ bản đồ số 12 xã T, có diện tích 290m<sup>2</sup>, trong đó có 30m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T thay đổi ý kiến, ông không yêu cầu nhận quyền sử dụng đất mà yêu cầu nhận bằng giá trị thành tiền.

*Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn N và người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày:*

Về cơ bản, nội dung do ông T trình bày về thỏa thuận giữa 02 bên theo Tờ cam kết ngày 20/4/2016 là đúng. Nhưng việc hứa thưởng đó là hợp đồng dịch vụ có trả phí và phí là 10% với điều kiện ông T phải hoàn thành được 03 sổ đất cho ông N tại các thửa đất 73, 83, 103 tờ bản đồ số 12, xã T. Thực tế ông N chỉ mới đứng tên được 02 sổ là thửa 73, 103 tờ bản đồ số 12. Riêng thửa 83, tờ bản đồ số 12 thì chưa có kết quả, ông T chưa thực hiện hết công việc mà tự ông T đã đơn phương chấm dứt hợp đồng. Ông N không trả thưởng theo thỏa thuận trong bản cam kết ngày 20/4/2016 vì trong bản cam kết 02 bên thỏa thuận không có điều khoản “*làm được thửa nào thì trích thưởng thửa đó*”. Mặt khác, trong quá trình thực hiện công việc thì ông N là người trực tiếp đi thực hiện, ông T không có tài liệu, chứng cứ thể hiện ông T là người thực hiện công việc đăng ký quyền sử dụng đất thay cho ông N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn căn cứ “*Hợp đồng ủy quyền ngày 21/4/2016*” cho rằng giữa ông T chỉ thực hiện hợp đồng ủy quyền và thỏa thuận không có thù lao, giữa hai bên không có hợp đồng hứa thưởng. Do đó, bị đơn không đồng ý trả thưởng mà chỉ đồng ý trả công cho ông T và mức trả công là 3% giá trị hai thửa đất 73, 103 tờ bản đồ số 12.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 74/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B đã áp dụng Điều 570; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 254, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn

Văn N về việc “Tranh chấp hứa thưởng”.

2. Buộc ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trích thưởng cho ông Nguyễn Văn T 10% tổng diện tích hai thửa đất 73, 103 tờ bản đồ số 12, xã T là 289,87m<sup>2</sup> nhưng trả bằng giá trị thành tiền cho ông Nguyễn Văn T với số tiền là 1.146.726.000 (Một tỷ một trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn) đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu trích thưởng trong đó có 30m<sup>2</sup> đất có mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Văn N.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/10/2022, bị đơn ông Nguyễn Văn N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo ông N đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc nếu chấp nhận thì chỉ chấp nhận số tiền 40.000.000 đồng tương ứng với công sức ông T đã đóng góp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bản cam kết ngày 20/4/2016 mang tính chất hứa thưởng có điều kiện, điều kiện chỉ xảy ra khi ông N được đứng tên 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N chưa được cấp giấy chứng nhận đối với thửa 83 nên điều kiện chưa xảy ra. Sau khi có bản cam kết hai bên lập hợp đồng ủy quyền ngày 21/4/2016 để ông T thay mặt ông N giải quyết các vấn đề có liên quan đối với các thửa đất, việc ủy quyền này không có ghi thời gian chấm dứt hợp đồng. Do đó, việc chấm dứt hợp đồng phải có sự đồng ý của cả 02 bên. Nguyên đơn căn cứ dòng chữ “*chấm dứt hợp đồng thửa 83...*” do chính nguyên đơn ghi trên bản cam kết do ông N giữ và cho rằng ông N yêu cầu ông chấm dứt hợp đồng đối với thửa 83 là không có căn cứ vì không có sự đồng ý ký tên của ông N. Về quá trình thực hiện thỏa thuận, ông T thừa nhận đối với hai thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận ông không có tham gia hoà giải, đối thoại, về thủ tục thì ông N cho rằng ông thực hiện một mình, ông T cho rằng có đi cùng ông N nhưng không có chứng cứ chứng minh. Việc ông N được cấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là kết quả của việc khiếu nại trước đây của ông N, cụ thể ông N đã có 02 lần gửi đơn khiếu nại để Ủy ban nhân dân huyện B thực hiện thủ tục cấp giấy, trước khi ủy quyền cho ông T thì Phòng Tài nguyên và Môi trường đã xác minh, làm việc với ông N nên công sức của ông T là rất ít. Như vậy, điều kiện hứa thưởng chưa xảy ra, ông T đơn phương chấm dứt hợp đồng đối với thửa 83, đồng thời ông T cũng không thực hiện đúng nội dung đã nhận ủy quyền đối với 02 thửa đất mà ông N đã được cấp giấy chứng nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 40.000.000 đồng.

Nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo, ông T trình bày: Nếu tự ông N thực hiện được thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông N đã không nhờ đến ông, do đó bị đơn cho rằng ông N có công sức gần như toàn bộ trong việc cấp giấy chứng nhận đối với thửa 73, 103 là không đúng. Ông đã khiếu nại đến mức ông N được làm thủ tục cấp giấy thì xem như hoàn thành thỏa thuận.

Đối với thửa 83 do ông N đề nghị chấm dứt hợp đồng nên ông mới đồng ý và ghi trên bản cam kết do ông N giữ, nếu ông N không đồng ý thì ông không thể ghi được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 74/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn N; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong quá trình tố tụng, các bên trình bày thống nhất ngày 20/4/2016 giữa ông T và ông N có làm bản cam kết với nội dung “*Ông T thay mặt ông N đến cơ quan pháp luật đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 thửa đất 73, 83, 103, tờ bản đồ số 12 xã T. Sau khi ông T lo xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, thì ông N sẽ trích thưởng 10% tổng diện tích 03 thửa đất nêu trên*”. Bản cam kết được lập tại nhà của ông T, nội dung do ông T soạn thảo sau khi 02 bên thống nhất thỏa thuận, ông N có tự đọc lại nội dung trước khi ký, chữ ký đúng là của 02 bên, mỗi bên giữ một bản chính như nhau, ông Phạm Văn B là người làm chứng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh nên có căn cứ xác định giữa ông T và ông N có cam kết nêu trên.

[2] Hiện nay, ông N đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất 73 và 103, tờ bản đồ số 12, riêng đối với thửa 83 ông N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên đơn cho rằng việc chấm dứt hợp đồng đối với thửa 83 là do ông N yêu cầu và được ông đồng ý nên ông yêu cầu bị đơn trả thưởng cho ông 10% giá trị 02 thửa đất mà bị đơn đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong khi đó, bị đơn cho rằng ông T đã đơn phương chấm dứt hợp đồng đối với thửa đất 83, không thực hiện đúng nội dung ủy quyền đối với 02 thửa đất 73 và 103 nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[3] Tại bản tự khai ngày 12/11/2020 của ông N, biên bản hòa giải ngày 12/11/2020 ông N đã khai “*riêng phần thửa 83 vì Sở Tài nguyên môi trường tỉnh trả lời quyết định thu hồi đất đã hết hạn nên tôi mới nghĩ là không thể khiếu nại được nữa vì vậy tôi mới ngưng, sau đó anh T viết cho tôi dòng chữ ngưng thửa 83 ngày 30/7/2017, tôi có đọc lại nhưng không có ý kiến gì. Sau khi ngưng hợp đồng thì tôi cũng đợi anh T xuống để thanh toán hợp đồng nhưng thấy anh im nên tôi*

*cũng im luôn cho đến nay, phần đất đã sang tên cho tôi là thửa 73 và 103 là anh T đăng ký kê khai và tôi được cấp giấy, riêng thửa đất 83 thì do Ủy ban trả lời vậy nên tôi mới nói anh T ngưng chứ khiếu nại gì nữa cũng đâu được gì”. Hơn nữa, tại biên bản hòa giải ngày 20/3/2020 của Ủy ban nhân dân xã T, ông N trình bày: “...thửa thứ ba chưa làm thì giữa tôi và ông T đã chấm dứt hợp đồng thỏa thuận”. Như vậy, có cơ sở xác định việc Phạm Văn Bọc chấm dứt thực hiện hợp đồng thửa 83, tờ bản đồ số 12 dựa trên sự đồng ý của cả nguyên đơn và bị đơn.*

[4] Theo nội dung thỏa thuận giữa hai bên thể hiện tại bản cam kết ngày 20/4/2016 thì “Sau khi ông T lo xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N, thì ông N sẽ trích thưởng 10% tổng diện tích 03 thửa đất nêu trên”. Thỏa thuận nêu trên không thể hiện rõ trong trường hợp ông N chỉ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất thì sẽ giải quyết như thế nào. Đến ngày 30/7/2017, các bên tiếp tục có thỏa thuận khác thể hiện tại bản cam kết do ông N giữ với nội dung “Chấm dứt hợp đồng thửa 83 trên tinh thần thỏa thuận tôi đồng ý chấm dứt hợp đồng” do ông T viết và ký tên. Thỏa thuận này cũng không rõ, ghi “trên tinh thần thỏa thuận” nhưng không ghi cụ thể thỏa thuận gì, đối với 02 thửa đất đã được cấp giấy thì các bên giải quyết như thế nào. Đồng thời, theo nội dung thỏa thuận thể hiện tại Bản cam kết ngày 20/4/2016 và Hợp đồng ủy quyền ngày 21/4/2016 thì “Ông T thay mặt ông N đến cơ quan pháp luật đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 thửa đất 73, 83, 103, tờ bản đồ số 12 xã T” và “Bên B (ông T) sẽ thay mặt cho bên A (ông N) được đến các cơ quan có liên quan trong huyện B để liên hệ đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với 03 thửa đất nêu trên”. Tuy nhiên, trong suốt quá trình lập thủ tục cấp giấy chứng nhận đều do ông N tự thực hiện hoặc ông N cùng với ông T thực hiện, chính ông T cũng trình bày ông viết đơn khiếu nại, các nội dung khác ông hướng dẫn ông N thực hiện. Như vậy, ông T đã không thực hiện đúng với nội dung đã thỏa thuận với ông N. Xét thấy giữa các bên không có sự thỏa thuận cụ thể trong trường hợp chỉ thực hiện được một phần nội dung đã thỏa thuận thì việc hứa thưởng sẽ giải quyết như thế nào, đồng thời nguyên đơn cũng chưa thực hiện đúng theo các nội dung đã thỏa thuận với bị đơn, việc ông N được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có phần công sức của cả hai bên. Do đó, chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tương đương 03% giá trị 02 thửa đất (loại đất trồng cây lâu năm khi chưa san lấp mặt bằng) như trình bày của bị đơn trong quá trình tố tụng là phù hợp, đảm bảo hài hòa quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp, kháng cáo của bị đơn có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả thưởng với mức 03% giá trị 02 thửa đất tương đương 344.017.800 đồng.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên chi phí tố tụng được điều chỉnh tương ứng. Tổng chi phí tố tụng là 13.969.000 đồng, trong đó ông T đã nộp 10.469.000 đồng, ông N đã nộp 3.500.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn được chấp nhận một phần nên cả nguyên đơn và bị đơn đều phải chịu chi phí tố tụng, ông N phải chịu 30% chi phí tố tụng tương đương 4.190.700 đồng, ông T phải chịu 70% chi phí tố tụng tương đương 9.778.300 đồng. Như vậy, ông N phải hoàn lại cho ông T số tiền 690.700 đồng.

[7] Về án phí:

[7.1] Án phí sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện chỉ được chấp nhận một phần nên ông T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên, ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí. Ông N phải chịu án phí 17.200.000 đồng đối với phần yêu cầu của ông T được chấp nhận (5% của số tiền 344.017.800 đồng).

[7.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn N không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn N;

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số: 74/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 570; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 254, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Văn N về việc tranh chấp hứa thương.

Buộc ông Nguyễn Văn N có nghĩa vụ trích thương cho ông Nguyễn Văn T 03% tổng diện tích hai thửa đất 73, 103 tờ bản đồ số 12, xã T tương đương 289,87m<sup>2</sup> nhưng trả bằng giá trị thành tiền với số tiền 344.017.800 (Ba trăm bốn mươi bốn triệu không trăm mười bảy nghìn tám trăm) đồng.

[2] Không chấp nhận yêu cầu trích thương giá trị quyền sử dụng đất trong đó có 30m<sup>2</sup> đất ở tại nông thôn của ông Nguyễn Văn T đối với ông Nguyễn Văn N.

[3] Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm

2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Văn N phải chịu 4.190.700 đồng, buộc ông Nguyễn Văn T phải chịu 9.778.300 đồng. Ông N đã nộp số tiền 3.500.000 đồng nên buộc ông N tiếp tục hoàn lại cho ông T số tiền 690.700 đồng.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T được miễn.

Buộc ông Nguyễn Văn N phải chịu 17.200.000 (Mười bảy triệu hai trăm nghìn) đồng.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Hoàn lại cho ông Nguyễn Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009449 ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Ngọc Dũng**